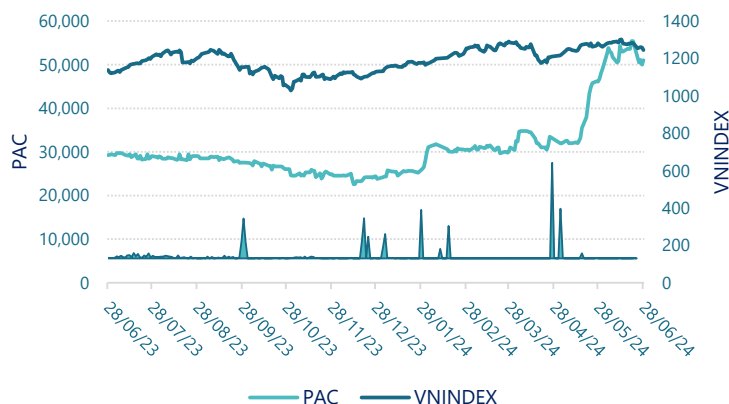


CTCP Pin Ác quy miền Nam (HSX: PAC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	51,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	55,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,574
SL cổ phiếu LH	46,471,707
KLGD BQ 20 phiên (CP)	173,205
% sở hữu nước ngoài	12.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,370
P/E	20.1
EPS	2,541

DT thuần

Q2/24

851

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 56.0 | 7.0%

YoY: ▲ 43.0 | 5.3%

LN sau thuế

Q2/24

34.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.40 | 23.1%

YoY: ▲ 1.20 | 3.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

6.3%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

6T 2024

1,646

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.00 | -0.2%

LN sau thuế

6T 2024

62.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.90 | 4.8%

ROE

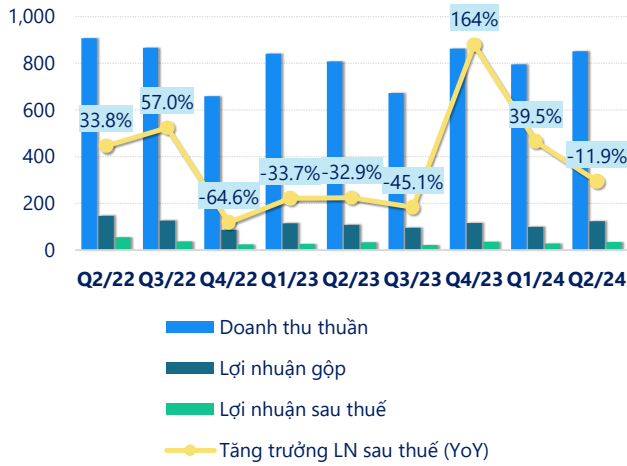
Q2/24

12.7%

+/- YoY: ▼ 0.8%

tỷ VNĐ

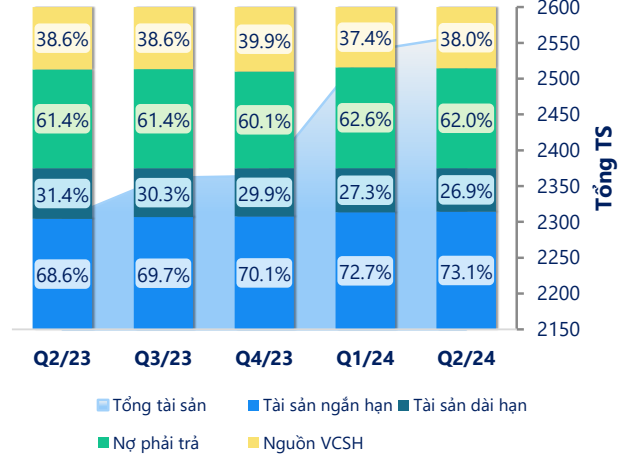
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

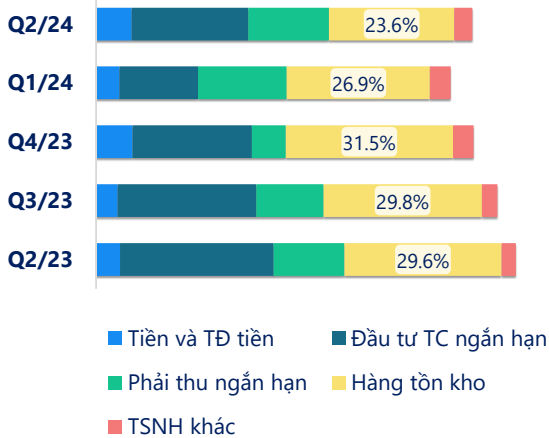
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



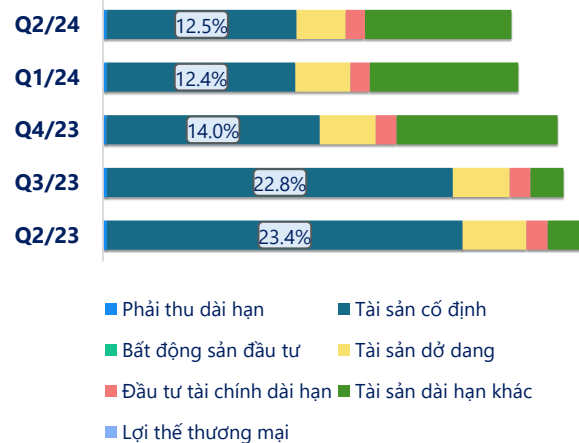
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

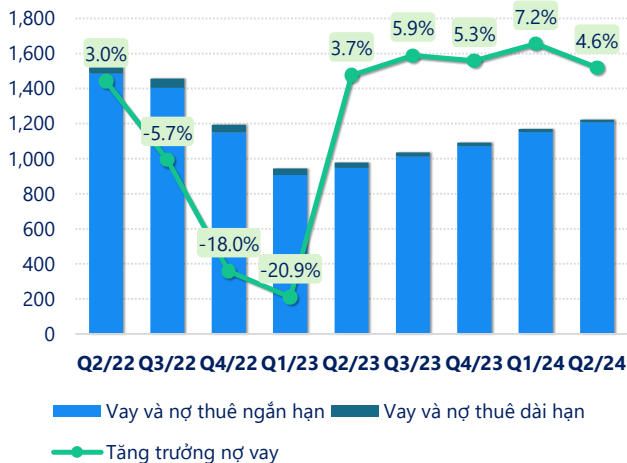
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

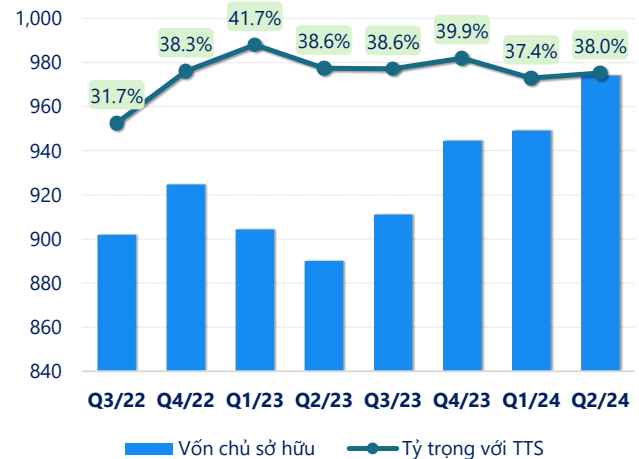
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

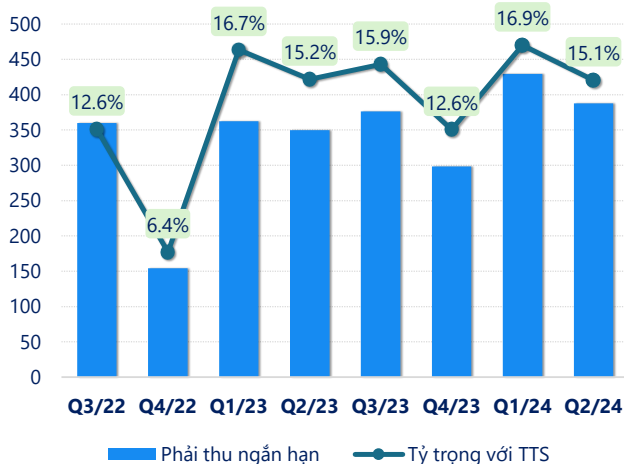
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



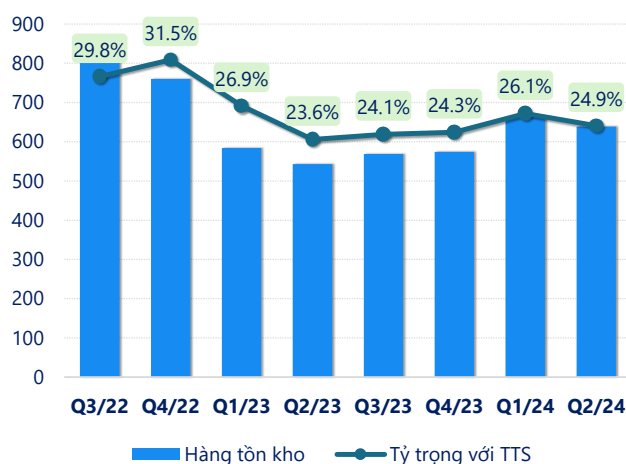
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


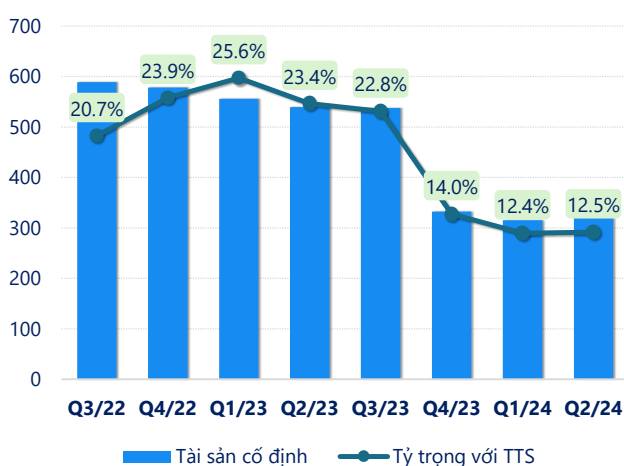
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


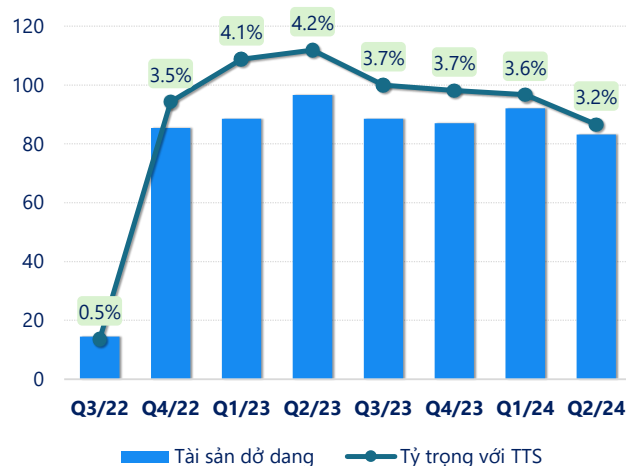
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

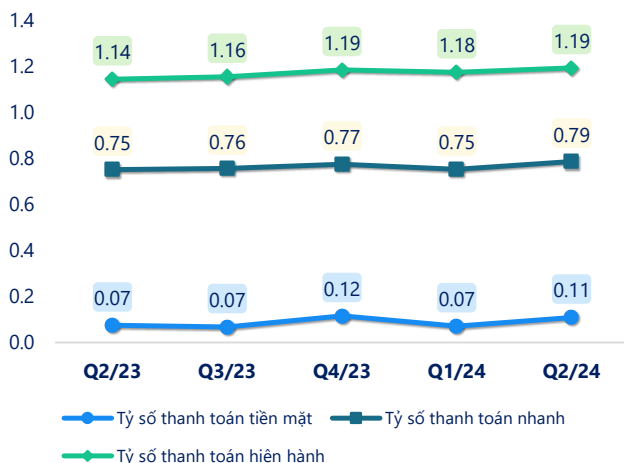
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

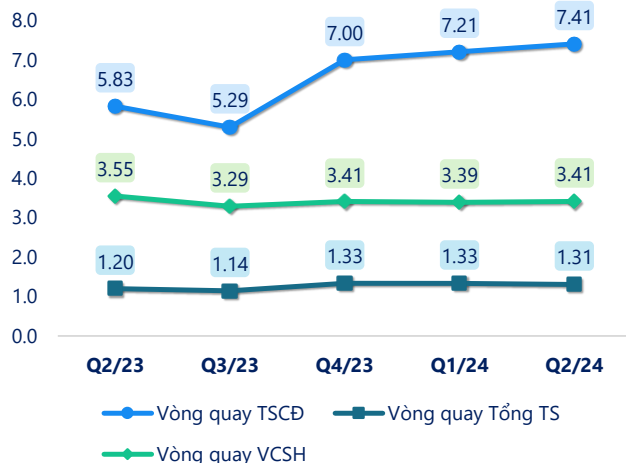
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	2,303	2,362	2,364	2,538	2,560
Tài sản ngắn hạn	1,580	1,646	1,657	1,844	1,872
Tiền và tương đương tiền	103	96.2	162	112	171
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	506	506	505	525
Phải thu ngắn hạn	350	376	298	429	388
Hàng tồn kho	543	569	574	663	638
Tài sản ngắn hạn khác	78.8	98.6	117	135	150
Tài sản dài hạn	723	716	707	694	688
Phải thu dài hạn	6.11	6.36	5.33	6.49	6.13
Tài sản cố định	539	537	332	315	320
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	96.6	88.5	87.0	92.1	83.2
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5
Tài sản dài hạn khác	48.7	51.2	250	248	247
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,413	1,451	1,420	1,589	1,586
Nợ ngắn hạn	1,381	1,424	1,398	1,569	1,568
Vay và nợ thuê ngắn hạn	948	1,012	1,072	1,152	1,207
Phải trả người bán ngắn hạn	180	122	144	219	139
Nợ dài hạn	32.9	26.8	21.6	20.0	18.3
Vay và nợ thuê dài hạn	31.0	24.9	19.7	18.1	16.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	890	911	944	949	974
Vốn chủ sở hữu	890	911	944	949	974
Vốn điều lệ	465	465	465	465	465
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)